

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 27
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần In Hàng Không (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần In Hàng Không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1900/QĐ-BGTVT ngày 07/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty In Hàng không thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2005 và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 27 tháng 12 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 200, Nguyễn Sơn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Doãn Nê	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bá Nhật	Thành viên
Ông Phạm Quang Thiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Linh	Thành viên
Bà Lê Kim Phượng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Thiệp	Tổng Giám đốc	(Quyền TGD tới ngày 31/12/2014 và được bổ nhiệm chính thức ngày 01/01/2015)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Thu Lan	Trưởng Ban Kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 27/01/2014)
Ông Đặng Quang Chính	Thành viên	(Miễn nhiệm Trưởng BKS ngày 27/01/2014, chuyển sang vị trí thành viên BKS)
Bà Đoàn Thị Hà	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

11104
CÔNG
TY CỔ PHẦN
IN HÀNG KHÔNG
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Công ty Cổ phần In Hàng Không

Số 200, Nguyễn Sơn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Quang Thiệp

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần In Hàng Không**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In Hàng Không được lập ngày 10 tháng 03 năm 2015, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Hàng Không tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Thị Thanh Giang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0286-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		38.276.670.245	40.772.665.676
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.299.742.423	3.864.214.770
111 1. Tiền		10.299.742.423	3.864.214.770
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.248.986.950	23.428.855.665
131 1. Phải thu khách hàng		17.132.266.727	24.704.879.008
132 2. Trả trước cho người bán		276.766.443	501.271.250
135 5. Các khoản phải thu khác	4	219.853.093	257.979.922
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(2.379.899.313)	(2.035.274.515)
140 IV. Hàng tồn kho	6	11.225.273.293	12.334.274.419
141 1. Hàng tồn kho		11.225.273.293	12.334.274.419
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.502.667.579	1.145.320.822
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	354.198.182	3.495.000
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		994.427.437	1.023.526.084
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	87.944.545	3.816.559
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	66.097.415	114.483.179
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.226.991.518	8.098.902.195
220 II. Tài sản cố định		6.241.949.571	7.513.936.497
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.095.699.571	7.513.936.497
222 - Nguyên giá		59.865.447.864	59.224.376.708
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(53.769.748.293)	(51.710.440.211)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	146.250.000	-
228 - Nguyên giá		150.000.000	-
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.750.000)	-
260 V. Tài sản dài hạn khác		985.041.947	584.965.698
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	787.041.947	386.965.698
268 3. Tài sản dài hạn khác		198.000.000	198.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		45.503.661.763	48.871.567.871



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		18.364.039.382	22.393.053.439
310 I. Nợ ngắn hạn		18.364.039.382	21.322.780.712
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	1.018.000.000	1.946.234.619
312 2. Phải trả người bán		12.474.477.392	14.415.476.175
313 3. Người mua trả tiền trước		690.091.822	1.111.882.760
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	919.533.418	1.869.165.444
315 5. Phải trả người lao động		1.462.712.639	914.177.183
316 6. Chi phí phải trả	15	1.005.441.473	683.920.195
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	739.112.716	550.193.539
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		54.669.922	(168.269.203)
330 II. Nợ dài hạn		-	1.070.272.727
334 4. Vay và nợ dài hạn		-	1.018.000.000
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		-	52.272.727
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.139.622.381	26.478.514.432
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	27.139.622.381	26.478.514.432
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		21.419.280.000	21.419.280.000
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		767.816.456	767.816.456
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		520.378.354	520.378.354
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.432.147.571	3.771.039.622
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		45.503.661.763	48.871.567.871

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		32.057,39	2.558,04
- EUR		81,00	80,88

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Thanh Nhân

Ngô Xuân Giảng

Phạm Quang Thiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	153.755.111.426	135.322.603.893
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.145.000	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.752.966.426	135.322.603.893
11	4. Giá vốn hàng bán	19	132.798.799.349	115.345.889.671
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.954.167.077	19.976.714.222
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	177.292.450	71.743.638
22	7. Chi phí tài chính	21	271.570.829	454.129.840
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		221.973.581	430.066.638
24	8. Chi phí bán hàng	22	3.269.871.896	3.141.990.993
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	13.174.610.969	12.470.246.104
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.415.405.833	3.982.090.923
31	11. Thu nhập khác	24	243.843.200	102.930.900
32	12. Chi phí khác	25	4.977.218	66.277.569
40	13. Lợi nhuận khác		238.865.982	36.653.331
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.654.271.815	4.018.744.254
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.050.114.787	1.026.353.001
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>3.604.157.028</u>	<u>2.992.391.253</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.683	1.397

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Ngô Xuân Giảng

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Trưởng Giám đốc



Phạm Quang Thiệp

S-C
CÔNG TY
KIỂM
AAS
KIỂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	174.077.037.020	139.613.864.696
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(134.594.401.061)	(111.522.038.751)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(13.556.266.474)	(14.268.554.374)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(228.474.803)	(442.066.643)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.183.585.953)	(1.178.088.424)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	744.659.510	504.226.416
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(13.455.696.007)	(10.896.029.489)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	11.803.272.232	1.811.313.431
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.214.024.156)	(258.700.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	85.454.545	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	165.597.140	57.163.036
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(962.972.471)	(201.536.964)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	843.134.619
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.946.234.619)	(3.696.142.073)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.459.982.925)	(2.258.289.262)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(4.406.217.544)	(5.111.296.716)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	6.434.082.217	(3.501.520.249)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.864.214.770	7.354.464.156
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.445.436	11.270.863
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	10.299.742.423	3.864.214.770

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Nhân

Ngô Xuân Giảng

Phạm Quang Thiệp



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Hàng Không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1900/QĐ-BGTVT ngày 07/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty In Hàng không thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2005 và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 27 tháng 12 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 200, Nguyễn Sơn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 21.419.280.000 đồng.

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh phía Nam Công ty CP In Hàng Không	Số 126 Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, TP HCM	In ấn
Chi nhánh Miền Trung Công ty CP In Hàng Không	K535/19, Trưng Nữ Vương, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	In ấn

Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và các vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Sữa tách bơ, gia vị, nước chấm, nước sốt, giấm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cho thuê Văn phòng;
- Mua bán sơ chế, gia công, đóng gói các mặt hàng muối, đường hạt tiêu và các mặt hàng thực phẩm;
- Dịch vụ sửa chữa thiết bị ngành in;
- Sản xuất, buôn bán các mặt hàng nhựa;
- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in;
- Kinh doanh nước khoáng;
- Sản xuất, in bao bì các loại;
- In vé máy bay, vé cầu đường, hóa đơn tài chính, lệ phí sân bay, bến bãi, nhãn hàng hóa, bao bì, sách và các ấn phẩm văn hóa khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2014 Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh cung cấp sản phẩm in cho ngành hàng không và các sản phẩm in theo đơn đặt hàng, kết quả doanh thu năm 2014 tăng so với năm 2013 là 13,62%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp kế toán Hàng tồn kho: Nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên, sản phẩm dở dang và thành phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính. Phương pháp xác định thành phẩm tồn kho cuối kỳ được xác định theo định mức nguyên vật liệu chính, đơn giá chi phí nhân công theo từng sản phẩm và chi phí sản xuất chung phân bổ cho doanh thu thực hiện trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03-08 năm

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đã
G T
M H
J E N
A S
X I E N

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Mẫu B09 - DN

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do Các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	207.807.778	164.042.243
Tiền gửi ngân hàng	10.091.934.645	3.700.172.527
	10.299.742.423	3.864.214.770

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về người lao động	48.716.857	151.793.293
Phải thu về bảo hiểm xã hội	9.245.179	21.463.287
Chi phí ăn ca vượt định mức phải thu người lao động	89.367.922	-
Phải thu khác	72.523.135	84.723.342
	219.853.093	257.979.922

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu khách hàng tại thời điểm 01/01/2014 và 31/12/2014 lần lượt là 2.379.899.313 đồng và 2.035.274.515 đồng.

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	81.258.074	507.332.004
Nguyên liệu, vật liệu	7.589.834.973	6.732.691.171
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	669.600.927	913.886.481
Thành phẩm	2.884.579.319	4.180.364.763
	11.225.273.293	12.334.274.419

Mẫu B09 - DN

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	351.415.981	-
Chi phí khác	2.782.201	3.495.000
	354.198.182	3.495.000

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	3.787.345	1.816.559
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	82.157.200	-
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.000.000	2.000.000
	87.944.545	3.816.559

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	17.393.393	17.393.393
Tạm ứng	48.704.022	97.089.786
	66.097.415	114.483.179

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản vô hình là Phần mềm máy vi tính được mua trong kỳ, có Nguyên giá 150.000.000 đồng, khấu hao trong năm 3.750.000 đồng. Tại ngày 31/12/2014, nguyên giá và hao mòn lũy kế của phần mềm máy vi tính lần lượt là 150.000.000 đồng và 3.750.000 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	386.965.698	953.236.976
Số tăng trong năm	2.070.093.703	592.597.924
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(1.670.017.454)	(1.158.869.202)
Số dư cuối năm	787.041.947	386.965.698

	31/12/2014	Mẫu B09 - DN 01/01/2014
	VND	VND
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.399.552	233.651.237
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	779.642.395	153.314.461
	787.041.947	386.965.698

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	843.134.619
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	-	843.134.619
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.018.000.000	1.103.100.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	-	77.100.000
- Vay cá nhân (1)	360.800.000	369.600.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên (2)	657.200.000	656.400.000
	1.018.000.000	1.946.234.619

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân với các điều khoản sau:

- Mục đích vay: Để mua máy in Flexo đã qua sử dụng 6 màu in mực gốc nước;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất vay vốn: 13%/năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp;
- Giá trị gốc vay ban đầu là: 1.100.000.000 đồng
- Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2014: 360.800.000 đồng;
- Số dư nợ gốc vay trả trong năm tới là : 360.800.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 268.12.053.1176595.TD, ngày 02/11/2012, giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên:

- Tổng số tiền vay là: 1.970.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán LC phục vụ việc mua máy in Flexo Mark Andy;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất áp dụng theo chế độ thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/ lần kể từ thời điểm giải ngân của khoản vay trên cơ sở lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 6,1%/năm.
- Tài sản đảm bảo là tài sản được hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2014: 657.200.000 đồng;
- Số dư nợ gốc vay trả trong năm tới là : 657.200.000 đồng;

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	803.803.320	1.561.174.926
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.479.260	246.950.426
Thuế thu nhập cá nhân	-	58.789.254
Các loại thuế khác	2.250.838	2.250.838
	919.533.418	1.869.165.444

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	686.872.000	546.967.000
Trích trước lương, phụ cấp của Hội đồng quản trị	-	27.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	3.126.723	9.627.945
Chi phí may đồng phục cho CBCNV	230.000.000	-
Chi phí phải trả khác	85.442.750	100.325.250
	1.005.441.473	683.920.195

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	808.424	808.424
Kinh phí công đoàn	189.330.416	190.581.635
Bảo hiểm xã hội	26.025.949	3.295.838
Bảo hiểm y tế	20.559.232	5.482.521
Bảo hiểm thất nghiệp	22.083.573	17.009.033
Các khoản phải trả, phải nộp khác	480.305.122	333.016.088
- Cổ tức chưa chi	86.875.550	44.648.521
- Các khoản phải trả khác	393.429.572	288.367.567
	739.112.716	550.193.539

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	10.923.832.800	51,00	10.923.832.800	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	10.495.447.200	49,00	10.495.447.200	49,00
	21.419.280.000	100,00	21.419.280.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		21.419.280.000	21.419.280.000
- Vốn góp tăng trong năm		-	-
- Vốn góp giảm trong năm		-	-
- Vốn góp cuối năm		21.419.280.000	21.419.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước		2.463.217.200	2.291.862.960
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong lợi nhuận năm trước		38.992.754	9.749.150
d) Cổ phiếu		31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2.141.928	2.141.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		2.141.928	2.141.928
- Cổ phiếu phổ thông		2.141.928	2.141.928
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
- Cổ phiếu phổ thông		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		2.141.928	2.141.928
- Cổ phiếu phổ thông		2.141.928	2.141.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu			
e) Các quỹ của Công ty		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Quỹ dự phòng tài chính		767.816.456	767.816.456
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		520.378.354	520.378.354
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		153.755.111.426	135.322.603.893
		153.755.111.426	135.322.603.893
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Giá vốn của hàng bán		132.798.799.349	115.345.889.671
		132.798.799.349	115.345.889.671
20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Lãi tiền gửi		165.597.140	57.163.036
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		-	14.580.602
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		11.695.310	-
		177.292.450	71.743.638

Mẫu B09 - DN

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	221.973.581	430.066.638
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	38.602.918	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	24.063.202
Chi phí tài chính khác	10.994.330	-
	271.570.829	454.129.840

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.031.667.303	831.106.462
Chi phí vật liệu, bao bì	-	5.428.783
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.035.084	32.567.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	694.321.734	1.135.185.698
Chi phí bằng tiền khác	1.512.847.775	1.137.702.530
	3.269.871.896	3.141.990.993

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.110.757.469	5.529.723.891
Chi phí vật liệu quản lý	314.581.950	263.763.292
Chi phí đồ dùng văn phòng	562.778.672	453.841.232
Chi phí khấu hao TSCĐ	129.537.839	220.984.262
Thuế, phí và lệ phí	174.139.098	1.913.716.825
Chi phí dự phòng	344.624.798	962.127.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.684.770.858	2.754.579.699
Chi phí bằng tiền khác	2.853.420.285	371.509.289
	13.174.610.969	12.470.246.104

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	85.454.545	-
Bán phế liệu	158.388.655	102.930.900
	243.843.200	102.930.900

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phạt vi phạm	4.977.218	63.177.569
Chi phí khác	-	3.100.000
	4.977.218	66.277.569

11/1
CÔNG
CHÍNH
HÀNG K
A
DOAN

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.654.271.815	4.018.744.254
Các khoản điều chỉnh tăng	118.977.218	86.667.749
- Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	118.977.218	63.177.569
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền, khoản phải thu	-	23.490.180
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.773.249.033	4.105.412.003
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.050.114.787	1.026.353.001
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	246.950.426	398.685.849
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.183.585.953)	(1.178.088.424)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	113.479.260	246.950.426

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.604.157.028	2.992.391.253
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.604.157.028	2.992.391.253
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.141.928	2.141.928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.683	1.397

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.632.936.282	84.955.085.574
Chi phí nhân công	18.913.000.502	17.480.912.107
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.486.011.082	2.767.202.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.528.290.580	10.140.298.748
Chi phí khác bằng tiền	5.322.256.765	7.818.313.851
Tổng chi phí sản xuất	139.882.495.211	123.161.812.330

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.299.742.423	-	3.864.214.770	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.352.119.820	(2.379.899.313)	24.962.858.930	(2.035.274.515)
	<u>27.651.862.243</u>	<u>(2.379.899.313)</u>	<u>28.827.073.700</u>	<u>(2.035.274.515)</u>
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.018.000.000	2.964.234.619
Phải trả người bán, phải trả khác			13.213.590.108	14.965.669.714
Chi phí phải trả			1.005.441.473	683.920.195
			<u>15.237.031.581</u>	<u>18.613.824.528</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 31/12/2014	
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.299.742.423
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.972.220.507
Cộng	25.271.962.930
Tại ngày 01/01/2014	
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.864.214.770
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.927.584.415
Cộng	26.791.799.185

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014			
Vay và nợ	1.018.000.000	-	1.018.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	13.213.590.108	-	13.213.590.108
Chi phí phải trả	1.005.441.473	-	1.005.441.473
Cộng	15.237.031.581	-	15.237.031.581
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014			
Vay và nợ	1.946.234.619	1.018.000.000	2.964.234.619
Phải trả người bán, phải trả khác	14.965.669.714	-	14.965.669.714
Chi phí phải trả	683.920.195	-	683.920.195
Cộng	17.595.824.528	1.018.000.000	18.613.824.528

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp sản phẩm ngành in, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 3.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Công ty mẹ	79.895.105.754	70.466.794.682
- Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Nhà đầu tư	121.987.459	97.565.982
- Công ty TNHH In Thành Đô	Thành viên Ban lãnh đạo là chủ sở hữu vốn	38.470.346	621.629.128
- Công ty TNHH giấy vi tính Liên Sơn	Thành viên HĐQT là chủ sở hữu vốn	3.493.750	-
	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Mua nguyên vật liệu			
- Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Nhà đầu tư	1.666.277.413	1.580.376.328
- Công ty TNHH In Thành Đô	Thành viên Ban lãnh đạo là chủ sở hữu vốn	5.993.321.510	5.636.317.105
- Công ty TNHH giấy vi tính Liên Sơn	Thành viên HĐQT là chủ sở hữu vốn	2.621.799.580	4.706.735.800
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:			
	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu			
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	Công ty mẹ	5.958.645.679	14.037.439.422
- Công ty TNHH In Thành Đô	Thành viên Ban lãnh đạo là chủ sở hữu vốn	-	12.940.000

111
CÔNG
HÀNH
NG KẾ
AI
VND

Mẫu B09 - DN

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải trả			
- Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Nhà đầu tư	342.853.930	466.557.953
- Công ty TNHH In Thành Đô	Thành viên Ban lãnh đạo là chủ sở hữu vốn	468.993.454	1.154.594.933
- Công ty TNHH giấy vi tính Liên Sơn	Thành viên HĐQT là chủ sở hữu vốn	13.200.000	932.667.860
Ứng trước cho nhà cung cấp			
- Công ty TNHH In Thành Đô	Thành viên Ban lãnh đạo là chủ sở hữu vốn	-	170.280.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		905.578.859	612.000.000

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
1. Hàng tồn kho	141		
- Thành phẩm		4.180.364.763	3.078.006.466
- Hàng hóa		-	1.102.358.297

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Nhân

Ngô Xuân Giảng

Phạm Quang Thiệp



HỮU
M.T
SC
M.T

Công ty Cổ phần In Hàng Không

Số 200, Nguyễn Sơn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.161.900.537	50.208.497.354	2.547.398.683	306.580.134	59.224.376.708
Số tăng trong năm	433.414.283	596.773.873	-	33.836.000	1.064.024.156
- <i>Mua trong năm</i>	433.414.283	596.773.873	-	33.836.000	1.064.024.156
Số giảm trong năm	-	-	(422.953.000)	-	(422.953.000)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(422.953.000)	-	(422.953.000)
Số dư cuối năm	6.595.314.820	50.805.271.227	2.124.445.683	340.416.134	59.865.447.864
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.117.421.047	45.902.097.897	2.455.568.265	235.353.002	51.710.440.211
Số tăng trong năm	354.319.037	1.996.327.486	72.549.950	59.064.609	2.482.261.082
- <i>Khấu hao trong năm</i>	354.319.037	1.996.327.486	72.549.950	59.064.609	2.482.261.082
Số giảm trong năm	-	-	(422.953.000)	-	(422.953.000)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(422.953.000)	-	(422.953.000)
Số cuối năm	3.471.740.084	47.898.425.383	2.105.165.215	294.417.611	53.769.748.293
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.044.479.490	4.306.399.457	91.830.418	71.227.132	7.513.936.497
Tại ngày cuối năm	3.123.574.736	2.906.845.844	19.280.468	45.998.523	6.095.699.571

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.354.279.403 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 45.996.651.054 VND



Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	21.419.280.000	640.303.320	520.378.354	3.411.084.879	25.991.046.553
Lãi trong năm	-	-	-	2.992.391.253	2.992.391.253
Tặng khác	-	-	-	1.826.215	1.826.215
Trích quỹ Dự phòng tài chính	-	127.513.136	-	-	127.513.136
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	(248.650.615)	(248.650.615)
Trả thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
Trả cổ tức năm 2012	-	-	-	(2.291.862.960)	(2.291.862.960)
Trả cổ tức các năm trước	-	-	-	(9.749.150)	(9.749.150)
Số dư cuối năm trước	21.419.280.000	767.816.456	520.378.354	3.771.039.622	26.478.514.432
Lãi trong năm	-	-	-	3.604.157.028	3.604.157.028
Trả cổ tức (1)	-	-	-	(2.463.217.200)	(2.463.217.200)
Trả cổ tức của các năm trước	-	-	-	(38.992.754)	(38.992.754)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Ban điều hành (1)	-	-	-	(440.839.125)	(440.839.125)
Số dư cuối năm nay	21.419.280.000	767.816.456	520.378.354	4.432.147.571	27.139.622.381

(1) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 64/NQ - DHDĐD - CPINHK ngày 25/04/2014.



Công ty Cổ phần In Hàng Không

Số 200, Nguyễn Sơn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục 3 : BÁO CÁO BỘ PHẬN THỬ YẾU - THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Hà Nội VND	Tp. Hồ Chí Minh VND	Đà Nẵng VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	123.816.671.990	47.570.443.659	1.496.960.806	(19.131.110.029)	153.752.966.426
Tài sản bộ phận	40.685.885.732	11.077.108.895	749.426.714	(7.002.776.704)	45.509.644.637
Tổng chi phí mua TSCĐ	690.015.400	524.008.756	-	-	1.214.024.156

